

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 - XÃ NAM SÁCH

(Kèm theo Báo cáo số 294/BC-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Nam Sách)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	So sánh TH/DT
I	TỔNG SỐ THU	460,823,000.00	408,158,802.82	88.57
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2,355,000.00	3,368,290.43	143.03
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	410,154,000.00	278,898,262.39	68.00
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	48,314,000.00	64,421,139.00	3,250.66
-	Thu bổ sung cân đối	47,234,000.00	30,000,000.00	63.51
-	Thu bổ sung mục tiêu	1,080,000.00	34,421,139.00	3,187.14
4	Thu chuyển nguồn, kết dư ngân sách		61,471,111.00	
5	Thu kết dư ngân sách			
II	TỔNG SỐ CHI	266,982,036.71	134,384,270.50	50.33
1	Chi đầu tư phát triển	38,745,039.00	31,047,785.00	80.13
2	Chi thường xuyên	223,561,997.71	103,336,485.50	46.22
3	Dự phòng	4,675,000.00	1,024,347.00	21.91

ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 - XÃ NAM SÁCH

(Kèm theo Báo cáo số 294/BC-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Nam Sách)

Đơn vị: nghìn đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán		Thực hiện 6 tháng		So sánh TH/DT	
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương (NSX)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương (NSX)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương (NSX)
	TỔNG THU	460,823,000.00	264,409,000.00	408,158,802.82	273,769,570.56	1,344.13	891.68
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	2,355,000.00	1,995,000.00	3,368,290.43	558,951.61	706.48	454.85
1	Thu phí, lệ phí	950,000.00	950,000.00	279,956.00	86,215.00	29.47	9.08
-	<i>Trong đó: Phí lệ phí tại xã</i>	950,000.00	950,000.00	86,215.40	86,215.00	9.08	9.08
2	Thu từ quỹ đất công ích	955,000.00	955,000.00	78,980.49	78,980.49	8.27	8.27
3	Thu khác ngân sách	450,000.00	90,000.00	3,009,353.94	393,756.11	668.75	437.51
-	<i>Trong đó: Thu khác ngân sách xã</i>	90,000.00	90,000.00	393,756.11	393,756.11	437.51	437.51
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	410,154,000.00	214,100,000.00	278,898,262.39	147,318,368.95	504.31	303.49
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	275,545,000.00	148,773,000.00	231,774,469.50	124,733,196.00	341.31	171.85
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>143,600,000.00</i>	<i>77,544,000.00</i>	<i>52,916,296.00</i>	<i>28,570,120.00</i>	<i>36.85</i>	<i>36.84</i>
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>131,905,000.00</i>	<i>71,229,000.00</i>	<i>178,790,606.63</i>	<i>96,163,076.00</i>	<i>135.54</i>	<i>135.01</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên</i>	<i>40,000.00</i>		<i>67,566.88</i>		<i>168.92</i>	
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,180,000.00	3,180,000.00	1,025,659.57	1,025,659.57	32.25	32.25
3	Thu tiền thuê đất	10,250,000.00	4,100,000.00	5,961,751.07	1,193,064.43	58.16	29.10
4	Lệ phí trước bạ	30,750,000.00	21,875,000.00	11,726,341.83	7,738,625.04	38.13	35.38
-	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ nhà đất</i>	<i>13,000,000.00</i>	<i>13,000,000.00</i>	<i>7,738,625.04</i>	<i>7,738,625.04</i>	<i>59.53</i>	<i>59.53</i>
5	Thu tiền sử dụng đất	90,429,000.00	36,172,000.00	31,149,242.30	12,627,823.92	34.45	34.91
	Số thu giao đầu năm	25,429,000.00	10,172,000.00				
	Giao thu bổ sung	65,000,000.00	26,000,000.00				
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			61,471,111.00	61,471,111.00		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	48,314,000.00	48,314,000.00	64,421,139.00	64,421,139.00	133.34	133.34
1	Thu bổ sung cân đối từ NS cấp trên	47,234,000.00	47,234,000.00	30,000,000.00	30,000,000.00	63.51	63.51
2	Thu bổ sung mục tiêu từ NS cấp trên	1,080,000.00	1,080,000.00	34,421,139.00	34,421,139.00	3,187.14	3,187.14

0.82	408158802.8
	(0.00)

2,671,634.00

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 - XÃ NAM SÁCH

(Kèm theo Báo cáo số 294/BC-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Nam Sách)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao xã đầu năm 2026			Số thực hiện 6 tháng			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	TỔNG CỘNG	266,982,036.71	38,745,039.00	228,236,997.71	134,384,270.50	31,047,785.00	103,336,485.50	50.33	80.13	45.28
1	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	5,750,000.00	-	5,750,000.00	2,972,403.20	-	2,972,403.20	103.24	-	103.24
	- Chi dân quân tự vệ	3,101,000.00	-	3,101,000.00	1,629,871.20	-	1,629,871.20	52.56		52.56
	- Chi trật tự an toàn xã hội	2,649,000.00	-	2,649,000.00	1,342,532.00	-	1,342,532.00	50.68		50.68
2	Chi sự nghiệp giáo dục	158,209,339.01	27,732,339.00	130,477,000.01	67,575,665.50	12,584,308.00	54,991,357.50	42.71	45.38	42.15
3	Chi sự nghiệp y tế	5,133,000.00	-	5,133,000.00	2,214,725.20	-	2,214,725.20	43.15		43.15
4	Chi văn hóa, thông tin	2,397,000.00	-	2,397,000.00	1,756,813.80		1,756,813.80	73.29		73.29
5	Chi phát thanh, truyền thanh	315,000.00	-	315,000.00	48,102.00	-	48,102.00	15.27		15.27
6	Chi thể dục, thể thao	337,000.00	-	337,000.00	151,033.80	-	151,033.80	44.82		44.82
7	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	357,000.00	-	357,000.00	35,000.00	-	35,000.00			
8	Chi vệ sinh môi trường	2,813,000.00	-	2,813,000.00	827,308.60	-	827,308.60	29.41		29.41
9	Chi sự nghiệp kinh tế	12,969,995.00	-	12,969,995.00	4,421,269.60		4,421,269.60	3.18	-	3.18
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	41,391,699.70	11,012,700.00	30,378,999.70	35,907,431.00	18,463,477.00	17,443,954.00	73.53	-	80.22
11	Chi đảm bảo xã hội	26,112,003.00	-	26,112,003.00	17,450,170.80	-	17,450,170.80	66.83		66.83
12	Chi khác	1,112,000.00	-	1,112,000.00	-	-	-	-		-
13	Dự phòng	4,675,000.00	-	4,675,000.00	1,024,347.00	-	1,024,347.00			21.91
14	Tiết kiệm chi 10%	5,410,000.00	-	5,410,000.00	-	-	-			-

